



jìn r

劲儿

noun · strength, energy, effort

Example Sentences

tā gàn huó hěn yǒu jìn r
他干活很有劲儿。

He works with great energy.

bié shǐ nà me dà jìn r xiǎo xīn nòng huài
别使那么大劲儿，小心弄坏。

Don't use so much force, be careful not to break it.

Trace each character, then write the word on your own.

劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲
儿	儿	儿	儿	儿					